

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. environmental	21. B	36. A
2. A	7. A	12. B	17. attractions	22. C	37. C
3. C	8. D	13. D	18. designer	23. A	38. B
4. D	9. B	14. C	19. comfortable	24. D	39. B
5. C	10. A	15. D	20. deforestation	25. B	40. D

26. Nine
27. Wangari Maathai
28. In 2011
29. Stop talking – start planting
30. For every five bars sold, a tree gets planted.
31. Although the whale-watching trip was tiring, I enjoyed every minute of it.
32. There was a lot of traffic on the road, so we were late for our class.
33. I think people will go to work by hoverbike in the future.
34. The Airbus A380 has got more passengers than the Boeing 777.
35. Simon loves playing strategy games.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

- A. public /'pʌb.lɪk/
- B. yoghurt /'jɒg.ət/
- C. stuffed /stʌft/
- D. bulb /bʌlb/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. tansport /'træn.spɔ:t/
- B. cable /'keɪ.bəl/

C. baker /'beɪ.kər/

D. skating /'skeɪ.tɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. battery /'bæt.ər.i/

B. newspaper /'nju:z ,peɪ.pər/

C. organic /ɔ:'gæn.ɪk/

D. organize /'ɔ: .gən.aɪz/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. wonder /'wʌn.dər/

B. statue /'stætʃ.u:/

C. ancient /'eɪn.fənt/

D. canoe /kə'nu:/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. and: và

C. or: hoặc

D. so: vì vậy

You can help your community by picking up litter in the park **or** doing shopping for elderly neighbours.

Which do you prefer?

(Bạn có thể giúp đỡ cộng đồng của mình bằng cách nhặt rác trong công viên hoặc đi mua sắm cho những người hàng xóm lớn tuổi. Bạn thích cái nào hơn?)

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. plane (n): máy bay
- B. express train (n): tàu tốc hành
- C. cruise (n): chuyến đi chơi trên tàu
- D. tram (n): xe điện

Last year, we went on a **cruise** down the River Thames. It gave us fantastic views of London in the evening.
(Năm ngoái, chúng tôi đã đi du ngoạn trên sông Thames. Nó đã cho chúng tôi những khung cảnh tuyệt vời của London vào buổi tối.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. collected (v): thu thập
- B. picked (v): nhặt
- C. organized (v): tổ chức
- D. raised (v): tăng

Last week, we **collected** lots of toys and stuffed animals for kids in the hospitals.

(Tuần trước, chúng tôi đã thu thập được rất nhiều đồ chơi và thú nhồi bông cho trẻ em trong bệnh viện.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. like: như
- B. different from: khác với
- C. similar as: sai => similar with: tương tự
- D. the same as: giống như

In my city, fares for metro lines are **the same as** bus fares. They both cost \$2.

(Ở thành phố của tôi, giá vé cho các tuyến tàu điện ngầm giống như giá vé xe buýt. Cả hai đều có giá 2 đô la.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả một quyết định đưa ra trong lúc nói “promise” (hứa).

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V_o (nguyên thể).

I promise I **will be** home in time for dinner.

(Tôi hứa tôi sẽ về nhà kịp giờ ăn tối.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. along / into: dọc theo / vào

B. up / across: lên / băng qua

C. down / out of: xuống / ra khỏi

D. through / to: xuyên qua / đến

A: Excuse me, is there a post office near here? - **B:** Yes, go **along** King Street and turn left **into** Hill Street.

The post office is on your right, next to the florist's.

(A: Xin lỗi, có bưu điện nào gần đây không? - B: Vâng, đi dọc King Street và rẽ trái vào Hill Street. Bưu điện ở bên phải bạn, bên cạnh cửa hàng bán hoa.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “decide” (*quyết định*) cần một động từ ở dạng TO V.

stay (v): ở

It was snowy this morning, so we decided **to stay** in and play computer games.

(Sáng nay trời có tuyết nên chúng tôi quyết định ở trong nhà và chơi game trên máy vi tính.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. engineer (n): kỹ sư

B. IT technician (n): kỹ thuật viên công nghệ thông tin

C. designer (n): nhà thiết kế

D. mechanic (n): thợ sửa máy

My uncle is an **IT technician**. He always helps me fix the hardware or software in my computer.

(Chú tôi là một kỹ thuật viên công nghệ thông tin. Anh ấy luôn giúp tôi sửa chữa phần cứng hoặc phần mềm trong máy tính của tôi.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. mustn't: không được
- B. shouldn't: nên
- C. needn't + V_o: không cần
- D. don't have + to V: không cần

Students **don't have** to pay fees to use this learning app. They can install it free of charge.

(Học sinh không cần phải trả phí để sử dụng ứng dụng học tập này. Họ có thể cài đặt nó miễn phí.)

Chọn D

14. C

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn "good" (tốt): S + are + the best + danh từ.

Double-decker buses are **the best** way to get around London.

(Xe buýt hai tầng là cách tốt nhất để đi vòng quanh London.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to: tới

B. for: cho

C. on: trên

D. at: tại

When I have free time, I often volunteer **at** the local animal shelter.

(Khi có thời gian rảnh rỗi, tôi thường làm tình nguyện viên tại nơi trú ẩn động vật địa phương.)

Chọn D

16. environmental

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "projects" (dự án) cần một tính từ.

environment (n): môi trường => environmental (adj): thuộc môi trường

Volunteers can do a lot of **environmental** projects, such as planting trees or cleaning up rivers.

(Các tình nguyện viên có thể thực hiện rất nhiều dự án môi trường, chẳng hạn như trồng cây hoặc làm sạch các dòng sông.)

Đáp án: environmental

17. attractions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (*hiều*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

attract (v): thu hút => attraction (n): địa điểm thu hút

There are many tourist **attractions** in Vietnam, such as Hội An Ancient Town, Hạ Long Bay or Huế Imperial City.

(*Có rất nhiều điểm thu hút khách du lịch ở Việt Nam, chẳng hạn như Phố cổ Hội An, Vịnh Hạ Long hay Cố đô Huế.*)

Đáp án: attractions

18. designer

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ số ít.

design (v): thiết kế => designer (n): nhà thiết kế

If you want to become a game **designer**, you need to be creative and have strong skills in computing.

(*Nếu bạn muốn trở thành một nhà thiết kế trò chơi, bạn cần phải sáng tạo và có kỹ năng tin học vững vàng.*)

Đáp án: designer

19. comfortable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “it’s” cần một tính từ.

comfort (n): sự thoải mái => comfortable (adj): thoải mái

When it’s rainy, I often take the bus to school. It’s more **comfortable** than riding my bike.

(*Khi trời mưa, tôi thường đi xe buýt đến trường. Nó thoải mái hơn đi xe đạp của tôi.*)

Đáp án: comfortable

20. deforestation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “stop” (*dừng*) cần một danh từ.

forest (n): rừng => deforestation (n): nạn phá rừng

If we don’t stop **deforestation**, more than half of our plants and animal species will disappear.

(*Nếu chúng ta không ngừng phá rừng, hơn một nửa số loài thực vật và động vật của chúng ta sẽ biến mất.*)

Đáp án: deforestation

21. B

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn “small” (*nhỏ*): S + tobe + the smallest + danh từ.

It’s **the smallest** one on the market right now, so I can carry it easily in one hand.

(Nó là cái nhỏ nhất trên thị trường hiện nay, vì vậy tôi có thể cầm nó dễ dàng bằng một tay.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. for: cho
- B. to: tới
- C. with: với
- D. about: về

I hardly ever interact **with** strangers, because my parents keep telling me not to trust everyone or everything online.

(Tôi hầu như không bao giờ tương tác với người lạ, bởi vì bố mẹ tôi luôn nói với tôi rằng đừng tin tưởng bất kỳ ai hay mọi thứ trên mạng.)

Chọn C

23.A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. send (v): gửi
- B. post (v): đăng
- C. upload (v): đăng lên
- D. download (v): tải xuống

Sometimes I **send** my homework to my teachers by email.

(Đôi khi tôi gửi bài tập về nhà cho giáo viên của mình qua email.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. speaker (n): loa
- B. connection (n): sự kết nối
- C. router (n): bộ định tuyến
- D. battery (n): pin

The **battery** lasts for a very long time.

(Pin kéo dài trong một thời gian rất dài.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. can: có thể
 B. mustn't: không được
 C. have to: phải
 D. needn't: không cần

However, I **mustn't** use my tablet in class during lessons.

(Tuy nhiên, tôi không được sử dụng máy tính bảng trong giờ học.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

My parents gave me a new tablet for my birthday. It's (21) **the smallest** one on the market right now, so I can carry it easily in one hand. It has a touchscreen and two cameras, one at the front and one at the back. I can do lots of things with my tablet. In the evenings, I often spend one hour surfing the Internet or chatting online with my friends. I hardly ever interact (22) **with** strangers, because my parents keep telling me not to trust everyone or everything online. Sometimes I (23) **send** my homework to my teachers by email. Every weekend, I make video calls to my grandparents in the USA. Besides, I often use it on the bus to read e-books. I also enjoy watching films and TV programmes on my tablet. The (24) **battery** lasts for a very long time. However, I (25) **mustn't** use my tablet in class during lessons. It's against the school's rules. Teachers can take away phones and tablets if students don't follow the rules. I think I can't live without my tablet.

Tạm dịch:

Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc máy tính bảng mới vào ngày sinh nhật của tôi. Đó là (21) **cái nhỏ nhất** trên thị trường hiện nay, vì vậy tôi có thể cầm nó dễ dàng bằng một tay. Nó có một màn hình cảm ứng và hai camera, một ở phía trước và một ở phía sau. Tôi có thể làm rất nhiều thứ với máy tính bảng của mình. Vào buổi tối, tôi thường dành một giờ để lướt Internet hoặc trò chuyện trực tuyến với bạn bè. Tôi hầu như không bao giờ tương tác (22) **với** người lạ, bởi vì bố mẹ tôi luôn nói với tôi rằng đừng tin tưởng mọi người hoặc mọi thứ trên mạng. Đôi khi tôi (23) **gửi** bài tập về nhà cho giáo viên của mình qua email. Mỗi cuối tuần, tôi gọi video cho ông bà ở Mỹ. Bên cạnh đó, tôi thường sử dụng nó trên xe buýt để đọc sách điện tử. Tôi cũng thích xem phim và các chương trình TV trên máy tính bảng của mình. (24) **Pin** dùng được rất lâu. Tuy nhiên, tôi (25) **không được** sử dụng máy tính bảng của mình trong lớp trong giờ học. Điều đó trái với nội quy của trường. Giáo viên có thể tịch thu điện thoại và máy tính bảng nếu học sinh không tuân theo các quy tắc. Tôi nghĩ mình không thể sống thiếu máy tính bảng.

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How old was Felix when he did the class project on climate change?

(Felix bao nhiêu tuổi khi anh ấy thực hiện dự án lớp học về biến đổi khí hậu?)

Thông tin: when Felix Finkbeiner was nine years old, he did a project on climate change at his primary school in Starnberg, Germany.

(khi Felix Finkbeiner 9 tuổi, cậu ấy đã thực hiện một dự án về biến đổi khí hậu tại trường tiểu học của mình ở Starnberg, Đức.)

Đáp án: **Nine**

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Whose idea encouraged Felix to start his campaign?

(Ý tưởng của ai đã khuyến khích Felix bắt đầu chiến dịch của mình?)

Thông tin: he came across the story of Wangari Maathai, a Kenyan woman who started a tree-campaign in 1977 and won the Nobel Peace Prize in 2004. He thought her campaign was a great idea, so he decided to talk about it in class.

(anh ấy bắt gặp câu chuyện về Wangari Maathai, một phụ nữ Kenya đã bắt đầu chiến dịch trồng cây vào năm 1977 và giành giải Nobel Hòa bình năm 2004. Anh ấy nghĩ rằng chiến dịch của cô ấy là một ý tưởng tuyệt vời, vì vậy anh ấy quyết định nói về nó trong lớp.)

Đáp án: **Wangari Maathai**

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When did Felix's campaign reach its goal?

(Khi nào chiến dịch của Felix đạt được mục tiêu?)

Thông tin: In 2011, Felix made his speech at the United Nations. In the same year, his campaign reached its goal of planting one million trees in Germany.

(Năm 2011, Felix đã có bài phát biểu tại Liên Hợp Quốc. Cũng trong năm đó, chiến dịch của ông đã đạt được mục tiêu trồng một triệu cây xanh ở Đức.)

Đáp án: **In 2011**

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What did he ask the world leaders during his speech at the United Nations?

(Ông đã yêu cầu các nhà lãnh đạo thế giới làm gì trong bài phát biểu của mình tại Liên Hợp Quốc?)

Thông tin: He asked world leaders to 'stop talking – start planting'

(Ông yêu cầu các nhà lãnh đạo thế giới 'ngừng nói - bắt đầu trồng cây')

Đáp án: **Stop talking – start planting**

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can people help the environment when they buy 'The Change Chocolate'?

(Làm thế nào mọi người có thể giúp môi trường khi họ mua 'The Change Chocolate'?)

Thông tin: Felix also asked some people to help him make his own chocolate bar, and for every five bars sold, a tree gets planted.

(Felix cũng nhờ một số người giúp anh ấy làm thanh sô cô la của riêng mình và cứ năm thanh được bán ra thì một cây được trồng.)

Đáp án: **For every five bars sold, a tree gets planted.**

31.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với "Although"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "Although" (mặc dù): Although + S + V, S + V.

The whale-watching trip was tiring. However, I enjoyed every minute of it.

(Chuyến đi xem cá voi thật mệt mỏi. Tuy nhiên, tôi tận hưởng từng phút của nó.)

Đáp án: **Although the whale-watching trip was tiring, I enjoyed every minute of it.**

(Mặc dù chuyến đi ngắm cá voi rất mệt nhưng tôi đã tận hưởng từng phút giây trong chuyến đi.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả với "so"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "so": S + V, S + V.

We were late for our class. There was a lot of traffic on the road.

(Chúng tôi đã trễ cho lớp học của chúng tôi. Có rất nhiều phương tiện giao thông trên đường.)

Đáp án: **There was a lot of traffic on the road, so we were late for our class.**

(Có rất nhiều phương tiện giao thông trên đường, vì vậy chúng tôi đã đến lớp muộn.)

33.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì tương lai đơn: S + will + V_o (nguyên thể).

- ride hoverbikes = go by hoverbike: đi bằng xe bay.

I think people will ride hoverbikes to work in the future.

(Tôi nghĩ mọi người sẽ đi xe máy bay đi làm trong tương lai.)

Đáp án: **I think people will go to work by hoverbike in the future.**

(Tôi nghĩ mọi người sẽ đi làm bằng hoverbike trong tương lai.)

34.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- Cấu trúc so sánh hơn của danh từ : S1 + V + more + danh từ đếm được số nhiều + than + S2.

passenger (n): hành khách

The number of passengers on Airbus A380 is bigger than that on the Boeing 777.

(*Lượng hành khách trên Airbus A380 đông hơn trên Boeing 777*)

Đáp án: **The Airbus A380 has got more passengers than the Boeing 777.**

(*Airbus A380 đã có nhiều hành khách hơn Boeing 777.*)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn diễn tả sở thích với chủ ngữ số ít "Simon": S + Vs/es.

love (v): thích

- Sau động từ "love" cần một động từ ở dạng V-ing.

play (v): chơi

Simon is really into playing strategy games.

(*Simon thực sự thích chơi các trò chơi chiến lược.*)

Đáp án: **Simon loves playing strategy games.**

(*Simon thích chơi trò chơi chiến lược.*)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tommy và gia đình đã đến San Francisco như thế nào?

A. bằng máy bay

B. bằng ô tô

C. bằng xe buýt

D. bằng xe điện

Thông tin: We took the early **morning flight** on Friday and got here in the afternoon

(*Chúng tôi bắt chuyến bay vào sáng sớm thứ Sáu và đến đây vào buổi chiều*)

Chọn A

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ở San Francisco, _____.

A. thật khó để thuê một chiếc ô tô

B. có rất nhiều chỗ đậu xe

C. xe buýt rẻ hơn các phương tiện giao thông công cộng khác

D. mọi người đi du lịch quanh thành phố bằng xe điện

Thông tin: we traveled around the city by **bus**. It's **the cheapest** means of transportation in the city.

(chúng tôi đi vòng quanh thành phố bằng xe buýt. Đó là phương tiện giao thông rẻ nhất trong thành phố.)

Chọn C

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tommy đã làm gì vào chiều thứ bảy?

- A. đi bộ lên đỉnh đồi
- B. đi vòng quanh thành phố
- C. tham quan China Town
- D. mua sắm trên Đại lộ Grand

Thông tin: we spent the afternoon **walking around the city** in the evening we visited Chinatown and had dinner there.

(chúng tôi dành cả buổi chiều đi dạo quanh thành phố vào buổi tối chúng tôi ghé thăm Khu Phố Tàu và ăn tối ở đó.)

Chọn B

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vào sáng chủ nhật, gia đình của Tommy _____.

- A. đi đến cửa hàng bách hóa
- B. đi thuyền
- C. mua một số quà lưu niệm
- D. chụp ảnh Cầu Cổng Vàng

Thông tin: In the morning we **sailed** under the Golden Gate Bridge.

(Vào buổi sáng, chúng tôi đi thuyền dưới Cầu Cổng Vàng.)

Chọn B

40. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Khi nào thì Tommy trở lại London?

- A. vào thứ sáu
- B. vào thứ bảy
- C. vào thứ hai
- D. vào thứ ba

Thông tin: I will be in London on Tuesday morning.

(Tôi sẽ ở London vào sáng thứ Ba hôm nay.)

Chọn D

Bài nghe:

A: Hi, Tommy, where are you now?

B: I'm in San Francisco with my family right now.

A: Wow, that's great. When did you get there?

B: We took the early morning flight on Friday and got here in the afternoon. San Francisco is amazing. I think it's the most beautiful city in the world.

A: What have you done in San Francisco? Did your family rent a car?

B: No, my father didn't want to drive. He said it was difficult to find parking spaces in San Francisco, so we traveled around the city by bus. It's the cheapest means of transportation in the city. On Saturday morning, we took a tram to the top of the hill. We could see many places from there. Then we spent the afternoon walking around the city in the evening we visited Chinatown and had dinner there. The food was fresh and delicious. There were lots of souvenir shops on Grand Ave. But we didn't buy anything.

A: That was interesting. How about Sunday?

B: In the morning we sailed under the Golden Gate Bridge. This bridge is much bigger than the bridge in our city. In the afternoon, we went to the largest department store I have ever seen. I bought some souvenirs for you.

A: Thanks a lot. When will you come back?

B: Our flight takes off at 9:00 o'clock on Monday night, so I will be in London on Tuesday morning.

A: See you then

Tạm dịch:

A: Chào, Tommy, bạn đang ở đâu?

B: Hiện tôi đang ở San Francisco với gia đình.

A: Chà, thật tuyệt. Bạn đến đó khi nào?

B: Chúng tôi đáp chuyến bay vào sáng sớm thứ Sáu và đến đây vào buổi chiều. San Francisco thật tuyệt vời. Tôi nghĩ đó là thành phố đẹp nhất thế giới.

A: Bạn đã làm gì ở San Francisco? Gia đình bạn đã thuê một chiếc xe hơi hả?

B: Không, bố tôi không muốn lái xe. Ông ấy nói rất khó tìm chỗ đậu xe ở San Francisco, vì vậy chúng tôi đi vòng quanh thành phố bằng xe buýt. Đó là phương tiện giao thông rẻ nhất trong thành phố. Sáng thứ bảy, chúng tôi đi xe điện lên đỉnh đồi. Chúng tôi có thể thấy nhiều nơi từ đó. Sau đó, chúng tôi dành cả buổi chiều đi dạo quanh thành phố, buổi tối chúng tôi ghé thăm Chinatown và ăn tối ở đó. Thức ăn rất tươi và ngon. Có rất nhiều cửa hàng lưu niệm trên đại lộ Grand. Nhưng chúng tôi không mua gì cả.

A: Điều đó thật thú vị. Chủ Nhật thì sao?

B: Vào buổi sáng, chúng tôi đi thuyền dưới Cầu Cổng Vàng. Cây cầu này lớn hơn nhiều so với cây cầu trong thành phố của chúng tôi. Vào buổi chiều, chúng tôi đến cửa hàng bách hóa lớn nhất mà tôi từng thấy.

Tôi đã mua một số quà lưu niệm cho bạn.

A: Cảm ơn rất nhiều. Khi nào bạn sẽ trở lại?

B: Chuyến bay của chúng tôi cất cánh lúc 9:00 tối thứ Hai, vì vậy tôi sẽ ở London vào sáng thứ Ba.

A: Hẹn gặp lại